

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4542**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **31** tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
nhà nước năm 2020 của tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Quảng Trị như các Biểu kèm theo Quyết định này.

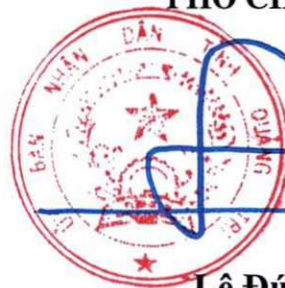
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT/HĐND tỉnh (B/c);
- Lưu: VT, TM. *vy*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Tiến



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số **4542**/QĐ-UBND ngày **31**/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.320.128	11.967.959	128%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	2.624.220	2.877.771	110%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.332.200	1.497.726	112%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.292.020	1.380.045	
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.665.908	6.896.266	
-	Thu bổ sung cân đối	3.936.077	3.936.077	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	2.960.189	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		39.948	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	30.000	2.100.052	
B	TỔNG CHI NSDP	9.504.128	11.912.077	125%
I	Chi cân đối NSDP	6.660.542	6.458.479	97%
1	Chi đầu tư phát triển	1.514.100	1.235.716	82%
2	Chi thường xuyên	4.936.453	5.221.285	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	479	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
5	Dự phòng ngân sách	165.270		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	41.819		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.729.831	2.388.527	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	512.674	524.958	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217.157	1.863.570	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.920.759	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	184.000	55.882	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	36.900	34.500	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	36.900	11.500	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		23.000	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	220.900	39.816	
1	Vay để bù đắp bội chi	184.000		
2	Vay để trả nợ gốc	36.900	11.500	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	277.764	109.833	40%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	3.400.000	2.624.220	5.782.736	5.017.771	170%	191%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.400.000	2.624.220	3.642.736	2.877.771	107%	110%
I	Thu nội địa	2.950.000	2.624.220	3.212.533	2.836.135	109%	108%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	190.000	190.000	218.062	218.062	115%	115%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	105.000	105.000	94.197	94.197	90%	90%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.000	18.000	39.875	39.875	222%	222%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	813.000	813.000	739.103	739.101	91%	91%
5	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	100.000	107.575	107.575	108%	108%
6	Thuế bảo vệ môi trường	360.000	133.920	471.310	176.327	131%	132%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	226.080		130.190	130.190	58%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	133.920	133.920	217.096		162%	
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000	164.381	164.381	103%	103%
8	Thu phí, lệ phí	70.000	48.000	63.466	48.259	91%	101%
-	Phí và lệ phí trung ương	22.000		15.798	590	72%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	22.165	22.165	23.027	23.027	104%	104%
-	Phí và lệ phí huyện			21.145	21.145	82%	82%
-	Phí và lệ phí xã, phường			3.497	3.497		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			124	124		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	5.200	5.200	130%	130%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000	23.000	27.965	27.965	122%	122%
12	Thu tiền sử dụng đất	920.000	920.000	1.081.242	1.081.242	118%	118%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	37.954	37.954	95%	95%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	7.300	19.784	8.109	132%	111%
16	Thu khác ngân sách	88.000	18.000	109.225	54.696	124%	304%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	9.233	9.233	132%	132%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN nhà nước	10.000	10.000	12.628	12.628	126%	126%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	450.000		381.576	500	85%	
1	Thuế xuất khẩu	87.257		69.878		80%	
2	Thuế nhập khẩu	44.895		22.251		50%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	153					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ HH nhập khẩu	317.695		284.240		89%	
6	Thu khác			5.208	500		
IV	Thu viện trợ			41.136	41.136		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			39.948	39.948		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.100.052	2.100.052		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số **4542** /QĐ-UBND ngày **31** /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	9.504.128	5.869.664	3.634.464	11.912.077	6.103.255	5.808.822	125%	104%	160%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.660.542	3.139.833	3.520.709	6.458.479	2.338.497	4.119.982	97%	74%	117%
I	Chi đầu tư phát triển	1.514.100	1.144.012	370.088	1.235.716	590.238	645.477	82%	52%	174%
I	Chi đầu tư cho các dự án	1.226.100	856.012	370.088	1.157.171	555.557	601.614	94%	65%	163%
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	771.000	456.000	315.000	595.786	151.559	444.227	77%	33%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		41.170	41.170		103%	103%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	40.000	40.000		40.000	22.662	17.338			
II	Chi thường xuyên	4.936.453	1.858.975	3.077.478	5.221.285	1.746.780	3.474.505	106%	94%	113%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.205.523	424.106	1.781.417	2.153.467	400.613	1.752.854	98%	94%	98%
2	Chi khoa học và công nghệ	20.070	20.070		18.204	18.204		91%	91%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	1.900		479	479				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	165.270	94.747	70.523						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	41.819	39.199	2.620						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.729.831	2.729.831		2.388.527	1.723.103	665.424	87%	63%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	512.674	512.674		524.958	45.577	479.381	102%	9%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217.157	2.217.157		1.863.570	1.677.526	186.043	84%	76%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.920.759	1.951.266	969.494			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.813.057	8.104.569	139%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.673.224	3.814.806	143%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.139.833	2.338.497	74%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	1.144.012	590.238	
1	Chi đầu tư cho các dự án	856.012	555.557	65%
3	Chi đầu tư phát triển khác	40.000	22.662	
II	Chi thường xuyên	1.858.975	1.746.780	94%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	424.106	400.613	94%
2	Chi khoa học và công nghệ	20.070	18.204	91%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	431.523	444.422	103%
4	Chi văn hóa thông tin	43.251	44.235	102%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.673	44.234	187%
6	Chi thể dục thể thao	2.496	2.547	102%
7	Chi bảo vệ môi trường	10.649	11.649	109%
8	Chi các hoạt động kinh tế	438.114	353.068	81%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	311.478	332.040	107%
10	Chi bảo đảm xã hội	43.115	32.224	75%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	479	25%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	94.747		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	39.199		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.951.266	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số **4542** /QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	5.813.057	1.144.012	1.858.975	2.810.070	8.104.569	590.238	1.746.780	479	1.000	1.951.266	3.814.806	139%	52%	94%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC														
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Quảng Trị					16.571		16.571							
2	Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị					26.112	1.770	24.342							
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị					34.272	28.729	5.543							
4	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị					11.309		11.309							
5	Ban Quản lý Nghĩa trang và Đón tiếp thân nhân liệt sỹ tỉnh Quảng Trị					6.491		6.491							
6	Trung tâm điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội					3.050		3.050							
7	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Trị					1.277		1.277							
8	Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp 1 tỉnh Quảng Trị					6.783		6.783							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
9	Phòng LĐTBXH Đông Hà					178		178							
10	Phòng LĐTBXH thị xã Quảng Trị					45		45							
11	Phòng LĐTBXH huyện Vĩnh Linh					744		744							
12	Phòng LĐTBXH huyện Gio Linh					296		296							
13	Phòng LĐTBXH huyện Triệu Phong					417		417							
14	Phòng LĐTBXH huyện Hải Lăng					209		209							
15	Phòng LĐTBXH huyện Cam Lộ					118		118							
16	Phòng LĐTBXH huyện Hướng Hóa					126		126							
17	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh					396		396							
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư					91.421	84.372	7.049							
19	Sở Giao thông - Vận tải					38.929	32.294	6.635							
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải					429		429							
21	Ban an toàn giao thông tỉnh					4.231	3.016	1.215							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
22	Sở Tài chính					11.972	2.948	9.024							
23	Sở Xây dựng tỉnh					5.833	1.413	4.420							
24	Sở Tư pháp					6.614		6.614							
25	Sở Công Thương					8.539	1.784	6.755							
26	Sở Tài nguyên và Môi trường					166.579	115.190	51.389							
27	Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị					3.182		3.182							
28	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn							4.706							
29	Sở Y tế					53.715	17.162	36.553							
30	VP Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Quảng Trị					2.433		2.433							
31	Chi cục An toàn vệ sinh Thực phẩm					1.748		1.748							
32	Sở Khoa học và Công nghệ					23.220	12.819	10.400							
33	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị					2.053		2.053							
34	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					16.345	6.515	9.830							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
35	Sở Thông tin và Truyền thông					12.269	3.497	8.772							
36	Sở Nội vụ					9.462		9.462							
37	Ban thi đua khen thưởng tỉnh Quảng Trị					13.087		13.087							
38	Ban Tôn giáo Tỉnh					1.976		1.976							
39	Sở Ngoại vụ					6.817	1.173	5.644							
40	Sở Giáo dục - Đào tạo					122.423	41.631	80.792							
41	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Quảng Trị					12.371	5.068	7.303							
42	Thanh tra tỉnh					6.249		6.249							
43	Ban Dân tộc					5.237		5.237							
44	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị					2.588		2.588							
45	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị					14.541		14.541							
46	Hạt Kiểm lâm Hướng Hoá					3.858		3.858							
47	Hạt Kiểm lâm Cam Lộ					1.939		1.939							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
48	Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh					2.085		2.085							
49	Hạt Kiểm lâm Gio Linh					1.974		1.974							
50	Hạt kiểm lâm Đakrông					3.372		3.372							
51	Hạt Kiểm Lâm Triệu Phong					2.006		2.006							
52	Hạt Kiểm lâm Hải Lăng					2.064		2.064							
53	Hạt kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông					2.574		2.574							
54	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh					391		391							
55	Trung tâm lưu trữ lịch sử (Chi cục VTLT)					3.707		3.707							
56	Tỉnh ủy					116.830	5.073	111.757							
57	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị					7.560		7.560							
58	Tỉnh Đoàn Thanh niên Quảng Trị					4.017		4.017							
59	Hội nông dân tỉnh Quảng Trị					4.912	1.000	3.912							
60	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh					4.393		4.393							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
61	Hội Cựu chiến binh Tỉnh					2.342		2.342							
62	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị					666		666							
63	Hội Nhà báo Quảng Trị					1.563		1.563							
64	Liên minh hợp tác xã tỉnh Quảng Trị					3.106		3.106							
65	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị					723		723							
66	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh					3.614	1.885	1.728							
67	Hội người mù Tỉnh					604		604							
68	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị					1.514		1.514							
69	Hội Đông y					203		203							
70	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh					496		496							
71	Hội người cao tuổi tỉnh					356		356							
72	Hội khuyến học tỉnh					1.193		1.193							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
73	Hội Từ thiện					193		193							
74	Câu lạc bộ Đường 9 tỉnh Quảng Trị					253		253							
75	Hội tù chính trị yêu nước					353		353							
76	Hội Cựu thanh niên xung phong					410		410							
77	Hội Y - Dược và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Trị					233		233							
78	Hội Luật gia					203		203							
79	Đoàn Luật sư					105		105							
80	Hội Văn học nghệ thuật					2.471	1.000	1.471							
81	Tạp chí Cửa Việt					1.858		1.858							
82	Đoàn nghệ thuật truyền thống					4.205		4.205							
83	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh					5.522		5.522							
84	Thư viện tỉnh					2.898		2.898							
85	Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng					5.952		5.952							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phươn g vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
86	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Quảng Trị					12.172		12.172								
87	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh					8.715		8.715								
88	Trường PT dân tộc nội trú tỉnh QuảngTrị					10.864		10.864								
89	Trường THCS và THPT Bến Hải					6.679		6.679								
90	Trường THCS và THPT Bến Quan					5.143		5.143								
91	Trường THCS và THPT Cồn Tiên					8.544		8.544								
92	Trường THCS và THPT Cửa Việt					6.752		6.752								
93	Trường THCS và THPT Đakrông					13.884		13.884								
94	Trường THCS và THPT Tân Lâm					4.476		4.476								
95	Trường THPT A Túc					5.702		5.702								
96	Trường THPT Bùi Dục Tài					7.547		7.547								
97	Trường THPT Cam Lộ					9.404		9.404								
98	Trường THPT Chế Lan Viên					10.243		10.243								

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
99	Trường THPT Chu Văn An					7.683		7.683							
100	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn					18.443		18.443							
101	Trường THPT Cửa Tùng					8.149		8.149							
102	Trường THPT Đakrông					8.355		8.355							
103	Trường THPT Đông Hà					11.454		11.454							
104	Trường THPT Gio Linh					9.699		9.699							
105	Trường THPT Hải Lăng					10.449		10.449							
106	Trường THPT Hướng Hóa					10.954		10.954							
107	Trường THPT Hướng Phùng					6.075		6.075							
108	Trường THPT Lao Bảo					6.170		6.170							
109	Trường THPT Lê Lợi					11.058		11.058							
110	Trường THPT Lê Thế Hiếu					4.837		4.837							
111	Trường THPT Nguyễn Huệ					6.762		6.762							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTT; DP; tạo nguồn CCTT; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
112	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận					4.651		4.651							
113	Trường THPT Trần Thị Tâm					5.583		5.583							
114	Trường THPT Triệu Phong					9.543		9.543							
115	Trường THPT thị xã Quảng Trị					10.444		10.444							
116	Trường THPT Vĩnh Định					9.319		9.319							
117	Trường THPT Vĩnh Linh					9.628		9.628							
118	Trung tâm CNTT - Truyền thông					850		850							
119	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Tin học, Ngoại ngữ Tỉnh Quảng Trị					280		280							
120	Trường Cao đẳng sư phạm					15.850		15.850							
121	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị					611		611							
122	Trường Chính trị Lê Duẩn					7.577		7.577							
123	Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					4.876		4.876							
124	TT hoạt động TTN Quảng Trị					1.599		1.599							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
125	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị					11.034	4.287	6.746							
126	Nhà Thiếu nhi					4.486	2.811	1.674							
127	Trường Trung cấp nghề					3.340		3.340							
128	Ban quản lý Quỹ khám chữa bệnh NN					121		121							
129	Bệnh viện đa khoa tỉnh					10.861	4.712	6.149							
130	Bệnh viện khu vực Triệu Hải					2.507		2.507							
131	Bệnh viện Chuyên khoa Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Trị					10.624		10.624							
132	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Quảng Trị					8.957		8.957							
133	Phòng quản lý sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Trị					4.396		4.396							
134	TTYT huyện Vĩnh Linh					21.750		21.750							
135	TTYT huyện Gio Linh					20.547		20.547							
136	TTYT huyện Hướng Hóa					31.747		31.747							
137	TTYT huyện Đakrông					28.716		28.716							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
138	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ					13.178		13.178							
139	Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng					19.949		19.949							
140	TTYT huyện Triệu Phong					22.529		22.529							
141	TTYT thành phố Đông Hà					12.298		12.298							
142	TTYT thị xã Quảng Trị					12.141		12.141							
143	Trung tâm Y tế quân - dân y huyện đảo Cồn Cỏ					1.374		1.374							
144	Bệnh viện mắt					5.022		5.022							
145	Trung tâm kiểm soát bệnh tật					39.694		39.694							
146	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Dược phẩm, Mỹ phẩm					13.303		13.303							
147	Trung tâm giám định y khoa					924		924							
148	Trung tâm Pháp Y					1.598		1.598							
149	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo					13.000		13.000							
150	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị					4.112		4.112							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
151	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo Lường Chất lượng					1.220		1.220							
152	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ:					4.328		4.328							
153	Trạm Nghiên cứu và Phát triển Nấm					1.141		1.141							
154	Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị					28		28							
155	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị					50.612	6.378	44.234							
156	Trung tâm Khuyến Nông					9.567	75	9.492							
157	Chi cục Chăn nuôi và Thú y					7.737		7.737							
158	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn					2.613	895	1.717							
159	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Quảng Trị					6.257		6.257							
160	Chi cục Thủy lợi Quảng Trị					8.437		8.437							
161	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi					2.080		2.080							
162	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải					4.518		4.518							
163	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn					2.283		2.283							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
164	BQL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông					5.735		5.735							
165	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông					3.258		3.258							
166	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa					2.873		2.873							
167	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị					2.255		2.255							
168	Trung tâm Giống thủy sản					2.207		2.207							
169	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản					2.902		2.902							
170	Chi cục Thủy sản Quảng Trị					6.424		6.424							
171	Ban Quản lý khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ					1.419		1.419							
172	Văn phòng thường trực Chương trình 886 tỉnh					115		115							
173	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp					2.937		2.937							
174	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch					3.345		3.345							
175	Trung tâm Quản lý và Khai thác cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp Quảng Trị					6.026		6.026							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
176	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu kinh tế					924		924							
177	Trung tâm tin học tỉnh					2.901		2.901							
178	Tổng đội Thanh niên xung phong Quảng Trị					339		339							
179	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước					2.675		2.675							
180	Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị					1.121		1.121							
181	Văn phòng Đăng ký đất đai					5.706		5.706							
182	Trung tâm Phát triển quỹ đất (Sở TNMT phân bổ lại)					530		530							
183	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường					7.100		7.100							
184	Phòng Cảnh sát môi trường- Công an tỉnh					90		90							
185	Ban quản lý bảo trì giao thông					32.953		32.953							
186	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động tỉnh Quảng Trị					1.525		1.525							
187	Trung tâm Dịch vụ - Hội nghị tỉnh Quảng Trị					1.049		1.049							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
188	Trung tâm Quản lý Cửa khẩu					190		190							
189	Phòng Nội vụ Hướng Hóa					122		122							
190	BLL CCB Trung đoàn 6-Quân khu Trị Thiên					300		300							
191	UBND xã Ba Lòng					276		276							
192	Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Trị					105.608		105.608							
193	BQL Dự án "Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học Tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2" tỉnh Quảng Trị					1.117		1.117							
194	BQL Dự án "Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học Tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2" tỉnh Quảng Trị- GEF					384		384							
195	Ban quản lý Dự án cấp tỉnh Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ở tỉnh Quảng Trị					408		408							
196	Ban quản lý dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Quảng Trị					142		142							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
197	BQL Dự án " Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin, giai đoạn 2018-2020 tỉnh Quảng Trị					480		480							
202	Cục Thống kê					300		300							
203	Cục thuế					500		500							
204	Tòa án tỉnh					225		225							
205	Liên đoàn LĐ tỉnh					40		40							
206	Viện kiểm sát nhân dân					120		120							
207	Bổ sung Quỹ vì người nghèo					500		500							
208	Ngân hàng chính sách- vốn ủy thác					7.000	1.000	6.000							
209	Hỗ trợ thành phố Pakse, tỉnh Champasak, Lào					200		200							
210	BHXXH tỉnh (Chính sách BHYT)					124.710		124.710							
211	Hội cựu giáo chức tỉnh Quảng Trị					66		66							
212	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 74-02D Công ty cổ phần Trường Danh					70		70							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
213	Trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới thủy bộ Quảng Trị					189		189							
214	Hội Khoa học kinh tế tỉnh Quảng Trị					15		15							
215	Hỗ trợ các địa phương khác (Rào Trăng)					400		400							
216	Ban quản lý Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị					2.683		2.683							
217	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị					526		526							
218	Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị					844		844							
219	Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị					40.834	623	40.211							
220	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT					6.164	6.164								
221	Ban QLDA xây dựng dân dụng và công dụng tỉnh					16.776	16.776								
223	Bổ sung Quỹ Hợp tác xã					1.000	1.000								
224	Bổ sung vốn điều lệ Công ty XSKT					5.000	5.000								

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
225	Trường Quân sự tỉnh					766	766								
226	UBND huyện Cam Lộ					23.761	23.761								
227	UBND huyện Đakrông					13.343	13.343								
228	UBND huyện Đảo Cồn Cỏ					3.817	3.817								
229	UBND huyện Gio Linh					14.725	14.725								
230	UBND huyện Hải Lăng					8.982	8.982								
231	UBND huyện Hướng Hóa					10.144	10.144								
232	UBND huyện Triệu Phong					23.182	23.182								
233	UBND huyện Vĩnh Linh					7.741	7.741								
234	UBND TP Đông Hà					33.376	33.376								
235	UBND TX Quảng Trị					18.847	18.847								
236	Trường TH và THCS Trung Sơn					598	598								
237	UBND xã Hải Xuân					85	85								

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
238	Các đơn vị khác					3.871	3.871								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY				1.900	479			479						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				1.000	1.000				1.000					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH				94.747										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				39.199										
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				2.673.224	3.814.806						3.814.806			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					1.951.266					1.951.266				

(Kèm theo Quyết định số **4542** /QĐ-UBND ngày **31** /12/2021 của UBND tỉnh)

BỘ SƯNG TỪ NGÂN SÁCH C
o Quyết định số 4842 /QĐ-UB

Chức tiêu

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 4842/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																	So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						Chương trình mục tiêu quốc gia NTM						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	512.466	397.755	114.711	517.076	406.051	111.025	145.418	109.731	109.731	0	35.687	35.687	0	371.658	296.320	296.320	0	75.338	75.338	0	101%	102%	97%
I	Ngân sách cấp tỉnh	37.237	3.910	33.327	37.695	4.910	32.785	3.457	0	0	0	3.457	3.457	0	34.238	4.910	4.910	0	29.329	29.329	0	101%	126%	98%
1	Liên minh Hợp tác xã	400	0	400	323	0	323	0	0			0			323	0	0		323	323		81%		81%
2	Trung tâm khuyến nông	570	0	570	569	0	569	0	0			0			569	0	0		569	569		100%		100%
3	Chi cục Thủy sản	2.182	0	2.182	2.182	0	2.182	0	0			0			2.182	0	0		2.182	2.182		100%		100%
4	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	1.130	0	1.130	1.130	0	1.130	0	0			0			1.130	0	0		1.130	1.130		100%		100%
5	Chi cục QLCL NLS và Thủy sản	300	0	300	300	0	300	0	0			0			300	0	0		300	300		100%		100%
6	Văn phòng Điều phối NTM	1.700	0	1.700	1.688	0	1.688	0	0			0			1.688	0	0		1.688	1.688		99%		99%
7	Chi cục phát triển nông thôn	2.437	0	2.437	2.431	0	2.431	20	0			20	20		2.411	0	0		2.411	2.411		100%		100%
8	Ban QL khu BTTN Bắc Hướng Hóa	300	0	300	295	0	295	0	0			0			295	0	0		295	295		98%		98%
9	Trung tâm quan trắc TN&MT	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000	0	0			0			3.000	0	0		3.000	3.000		100%		100%
10	Trung tâm nước sạch và VSMT-NT	3.169	-90	3.259	4.104	910	3.194	0	0			0			4.104	910	910		3.194	3.194		129%		98%
11	Trường Cao đẳng kỹ thuật	92	0	92	92	0	92	0	0			0			92	0	0		92	92		100%		100%
12	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Lăng	1.402	0	1.402	1.395	0	1.395	0	0			0			1.395	0	0		1.395	1.395		99%		99%
13	Trung tâm GDNN-GDTX Triệu Phong	1.000	0	1.000	999	0	999	0	0			0			999	0	0		999	999		100%		100%
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	300	0	300	300		300	150	0			150	150		150	0	0		150	150		100%		100%
15	Sở Công thương	500	0	500	500	0	500	0	0			0			500	0	0		500	500		100%		100%
16	Trung tâm GDNN-GDTX Hướng Hóa	800	0	800	790	0	790	0	0			0			790	0	0		790	790		99%		99%
17	Sở NN&PTNT	350	0	350	343	0	343	0	0			0			343	0	0		343	343		98%		98%
18	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Linh	700	0	700	687	0	687	0	0			0			687	0	0		687	687		98%		98%

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán															So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
20	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	113	0	113	113	0	113	0	0			0			113	0	0		113	113		100%		100%
21	Sở Khoa học và Công nghệ	800	0	800	800	0	800	0	0			0			800	0	0		800	800		100%		100%
22	Sở Lao động TB&XH tỉnh	2.085	0	2.085	2.070	0	2.070	262	0			262	262		1.808	0	0		1.808	1.808		99%		99%
23	Sở Tài chính	100	0	100	100	0	100	0	0			0			100	0	0		100	100		100%		100%
24	Sở TN&MT	200	0	200	200	0	200	0	0			0			200	0	0		200	200		100%		100%
25	Sở Thông tin và truyền thông	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000	0	0			0			3.000	0	0		3.000	3.000		100%		100%
26	Trung tâm dịch vụ việc làm QTrị	604	0	604	604	0	604	300	0			300	300		304	0	0		304	304		100%		100%
27	Trường trung cấp nghề Quảng Tr	16	0	16	16	0	16	0	0			0			16	0	0		16	16		100%		100%
28	Trường Trung cấp NN&PTNT	2.495	0	2.495	2.495	0	2.495	0	0			0			2.495	0	0		2.495	2.495		100%		100%
29	TT Xúc tiến đầu tư, TM&DL tỉnh	315	0	315	315	0	315	0	0			0			315	0	0		315	315		100%		100%
30	Ủy ban MTTQVN tỉnh	30	0	30	30	0	30	0	0			0			30	0	0		30	30		100%		100%
31	Ngân hàng chính sách tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0			0			0	0	0		0	0				
32	Chi cục Bảo vệ môi trường	4.000	4.000	0	4.000	4.000	0	0	0			0			4.000	4.000	4.000		0	0		100%	100%	
33	Ban Dân tộc	1.306		1.306	989		989	989	0			989	989		0	0			0			76%		76%
34	Hội CCB tỉnh	35		35	35		35	35	0			35	35		0	0			0			100%		100%
35	Hội LHPN T.Quảng Trị	65		65	65		65	65	0			65	65		0	0			0			100%		100%
36	Hội Nông dân tỉnh	100		100	100		100	100	0			100	100		0	0			0			100%		100%
37	Sở Tài chính	50		50	50		50	50	0			50	50		0	0			0			100%		100%
38	Sở Thông tin và truyền thông	1.440		1.440	1.436		1.436	1.436	0			1.436	1.436		0	0			0			100%		100%
39	Tỉnh đoàn Quảng Trị	50		50	50		50	50	0			50	50		0	0			0			100%		100%
II	Ngân sách huyện	475.229	393.845	81.383	479.381	401.141	78.240	141.961	109.731	109.731	0	32.231	32.231	0	337.419	291.410	291.410	0	46.009	46.009	0	101%	102%	96%
I	Thành phố Đông Hà	380	0	380	380	0	380	80	0	0		80	80		300	0			300	300		100%		100%

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																		So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						Chương trình mục tiêu quốc gia NTM									Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
2	Thị xã Quảng Trị	2.085	1.400	685	2.066	1.399	667	195	0	0		195	195		1.871	1.399	1.399		472	472		99%	100%	97%	
3	Huyện Hải Lăng	41.722	34.713	7.009	41.547	35.037	6.510	4.519	3.542	3.542		977	977		37.028	31.495	31.495		5.533	5.533		100%	101%	93%	
4	Huyện Triệu Phong	51.973	42.574	9.399	50.872	42.773	8.099	8.878	6.996	6.996		1.882	1.882		41.994	35.777	35.777		6.217	6.217		98%	100%	86%	
5	Huyện Gio Linh	58.997	50.922	8.075	58.022	50.153	7.869	11.577	9.037	9.037		2.540	2.540		46.445	41.117	41.117		5.329	5.329		98%	98%	97%	
6	Huyện Vĩnh Linh	50.752	41.888	8.864	48.475	39.703	8.773	7.207	5.441	5.441		1.766	1.766		41.268	34.262	34.262		7.006	7.006		96%	95%	99%	
7	Huyện Cam Lộ	18.487	10.580	7.907	18.650	10.742	7.907	771	371	371		400	400		17.879	10.372	10.372		7.507	7.507		101%	102%	100%	
8	Huyện Đakrông	137.994	112.239	25.755	147.549	122.616	24.933	80.029	62.608	62.608		17.421	17.421		67.520	60.008	60.008		7.513	7.513		107%	109%	97%	
9	Huyện Hướng Hóa	111.262	98.316	12.946	110.327	97.522	12.805	27.214	20.541	20.541		6.673	6.673		83.114	76.981	76.981		6.132	6.132		99%	99%	99%	
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	1.576	1.213	363	1.493	1.197	297	1.493	1.197	1.197		297	297		0	0			0			95%	99%	82%	